BỘ Y TẾ	CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM Độc lập - Tự do - Hạnh phúc
Số: 3116 /QĐ-BYT	*Hà Nội, ngày 07 tháng 10 năm 2026*

QUYẾT ĐỊNH
Ban hành Danh mục dữ liệu gốc, dữ liệu chủ chuyên ngành dùng chung ngành Y tế (Phiên bản 1.0)

BỘ TRƯỞNG BỘ Y TẾ

Căn cứ Luật Giao dịch điện tử số 20/2023/QH15 ngày 22 tháng 6 năm 2023;

Căn cứ Luật Dữ liệu số 60/2024/QH15 ngày 30 tháng 11 năm 2024;

Căn cứ Luật Bảo vệ dữ liệu cá nhân số 91/2025/QH15 ngày 26 tháng 6 năm 2025;

Căn cứ Luật An ninh mạng số 116/2025/QH15 ngày 10 tháng 12 năm 2025;

Căn cứ Nghị định số 313/2026/NĐ-CP ngày 08 tháng 8 năm 2026 của Chính phủ quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Bộ Y tế;

Căn cứ Nghị định số 102/2025/NĐ-CP ngày 13 tháng 5 năm 2025 của Chính phủ quy định quản lý dữ liệu y tế;

Căn cứ Nghị định số 165/2025/NĐ-CP ngày 30 tháng 6 năm 2025 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Dữ liệu;

Căn cứ Nghị định số 278/2025/NĐ-CP ngày 22 tháng 10 năm 2025 của Chính phủ quy định về kết nối, chia sẻ dữ liệu bắt buộc giữa các cơ quan thuộc hệ thống chính trị;

Căn cứ Quyết định số 11/QĐ-BCĐCP ngày 27 tháng 2 năm 2026 của Ban Chỉ đạo của Chính phủ về phát triển khoa học, công nghệ, đổi mới sáng tạo, chuyển đổi số và Đề án 06: Ban hành Kế hoạch hoạt động năm 2026 của Ban Chỉ đạo của Chính phủ về phát triển khoa học, công nghệ, đổi mới sáng tạo, chuyển đổi số và Đề án 06;

Căn cứ Quyết định số 2439/QĐ-TTg ngày 04 tháng 11 năm 2025 của Thủ tướng Chính phủ ban hành Khung kiến trúc dữ liệu quốc gia, Khung quản trị, quản lý dữ liệu quốc gia, Từ điển dữ liệu dùng chung;

Căn cứ Quyết định số 2146/QĐ-BYT ngày 15 tháng 7 năm 2026 của Bộ trưởng Bộ Y tế ban hành Khung kiến trúc số Bộ Y tế;

Căn cứ Quyết định số 2113/QĐ-BYT ngày 10 tháng 7 năm 2026 của Bộ trưởng Bộ Y tế ban hành Khung kiến trúc dữ liệu, Khung quản trị, quản lý dữ liệu và Từ điển dữ liệu dùng chung Bộ Y tế (Phiên bản 1.0);

Theo đề nghị của Cục trưởng Cục Khoa học công nghệ và Đào tạo.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Ban hành kèm theo Quyết định này Danh mục dữ liệu gốc, dữ liệu chủ chuyên ngành dùng chung ngành Y tế (Phiên bản 1.0).

Điều 2. Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký ban hành.

Điều 3. Các ông (bà): Chánh Văn phòng Bộ, Cục trưởng Cục Khoa học công nghệ và Đào tạo, Giám đốc Trung tâm Thông tin y tế Quốc gia; Thủ trưởng các đơn vị thuộc và trực thuộc Bộ Y tế; Giám đốc Sở Y tế các tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương và Thủ trưởng các đơn vị liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận:
- Như Điều 3;
- Bộ trưởng (để b/c);
- Các Thứ trưởng (để p/h chỉ đạo);
- Sở Y tế các tỉnh/TP trực thuộc TƯ;
- Cổng thông tin điện tử Bộ Y tế;
- Lưu: VT, K2ĐT, TTYQG.

KT. BỘ TRƯỞNG
THỨ TRƯỞNG THƯỜNG TRỰC



Vũ Mạnh Hà

PHỤ LỤC I
DANH MỤC DỮ LIỆU GỐC CHUYÊN NGÀNH DÙNG CHUNG NGÀNH Y TẾ[1]

(Ban hành kèm theo Quyết định số 3116/QĐ-BYT ngày 07 /10 /2026 của Bộ trưởng Bộ Y tế)

STT	Lĩnh vực	Tên dữ liệu gốc	Mô tả dữ liệu	CSDL chuyên ngành tham chiếu
1.	Phòng bệnh	Thông tin mũi tiêm và phản ứng sau tiêm chủng	Thông tin về mũi tiêm của đối tượng tiêm chủng: Mã đối tượng/mã mũi tiêm; vắc xin/kháng nguyên; ngày tiêm; số mũi; cơ sở tiêm; lô/hạn dùng khi cần; phản ứng sau tiêm; trạng thái bản ghi	Hệ thống quản lý thông tin tiêm chủng quốc gia (NIIS).
2.	Phòng bệnh	Thông tin khẳng định, dự phòng và điều trị HIV/AIDS	Thông tin khẳng định, dự phòng và điều trị HIV/AIDS: Mã đối tượng; thời điểm/cơ sở khẳng định; hoạt động dự phòng; cơ sở điều trị; phác đồ/trạng thái điều trị ARV; xét nghiệm theo dõi cần thiết theo thẩm quyền.	CSDL lĩnh vực HIV/AIDS; các hệ thống HIV-INFO/HMED theo phạm vi quản lý.
3.	Phòng bệnh	Thông tin ca bệnh và sự kiện bệnh truyền nhiễm	Mã ca/sự kiện; bệnh/tác nhân; phân loại ca; thời điểm; địa bàn; yếu tố dịch tễ; trạng thái; kết quả điều tra/xác minh.	Hệ thống giám sát bệnh truyền nhiễm (eCDS) và hệ thống giám sát liên quan.
4.	Phòng bệnh	Thông tin ổ dịch, điều tra dịch tễ và xử lý ổ dịch	Mã ổ dịch; bệnh; địa điểm; thời điểm phát hiện/kết thúc; số ca; mức nguy cơ; kết quả điều tra; biện pháp xử lý; trạng thái.	eCDS/EOC và hệ thống giám sát phòng bệnh.
5.	Phòng bệnh	Thông tin mẫu và kết quả xét nghiệm phục vụ phòng bệnh	Mã mẫu; loại mẫu; thời điểm/nơi lấy; cơ sở xét nghiệm; tác nhân/chỉ tiêu; phương pháp; kết quả; thời điểm trả kết quả; liên kết ca/ổ dịch/sự kiện.	HTTT/CSDL xét nghiệm phòng bệnh và các hệ thống chuyên ngành có thẩm quyền.

[1] Tại mục IV.3.c) của Quyết định 2439/QĐ-TTg, mô hình đặc tả các lớp dữ liệu đã nêu rõ Dữ liệu dùng chung của Khối cơ quan - Bộ ngành - Địa phương gồm dữ liệu gốc và dữ liệu thứ cấp. Trong đó, dữ liệu gốc bao gồm (1) siêu dữ liệu, (2) dữ liệu danh mục, (3) dữ liệu chủ, (4) dữ liệu giao dịch; dữ liệu thứ cấp bao gồm (5) dữ liệu tổng hợp, (6) dữ liệu mở. Do đó dữ liệu dùng chung là khái niệm bao chùm dữ liệu gốc, dữ liệu chủ.

STT	Lĩnh vực	Tên dữ liệu gốc	Mô tả dữ liệu	CSDL chuyên ngành tham chiếu
6.	Phòng bệnh	Thông tin sự kiện và kết quả kiểm dịch y tế	Cửa khẩu/điểm kiểm dịch; loại đối tượng; thời điểm; hành trình/nguồn đến khi cần; yếu tố nguy cơ; biện pháp xử lý; kết quả kiểm dịch.	Phần mềm thông tin, báo cáo hoạt động kiểm dịch y tế.
7.	Phòng bệnh	Thông tin quan trắc, kiểm tra và kết quả đánh giá môi trường y tế	Địa điểm/đối tượng quan trắc; loại giám sát; chỉ tiêu; mẫu/kết quả; ngưỡng/quy chuẩn; đánh giá nguy cơ; biện pháp xử lý; thời gian.	HTTT quản lý môi trường cơ sở y tế; hệ thống nước sạch, vệ sinh, véc tơ, môi trường và lao động có liên quan.
8.	Khám bệnh, chữa bệnh và phục hồi chức năng	Thông tin của cơ sở khám bệnh, chữa bệnh	Thông tin pháp lý, phân loại và năng lực chuyên môn của cơ sở khám bệnh, chữa bệnh: Cấp đơn vị, Loại hình cơ sở, Cấp chuyên môn, Hình thức tổ chức, Phạm vi hoạt động chuyên môn, Giấy phép hoạt động.	CSDL về khám, chữa bệnh
9.	Khám bệnh, chữa bệnh và phục hồi chức năng	Thông tin hồ sơ sức khỏe	Thông tin về hồ sơ sức khỏe: Thông tin khám, chữa bệnh, Thông tin khám sức khỏe, Tóm tắt bệnh án	CSDL về khám, chữa bệnh
10.	Bà mẹ, trẻ em	Thông tin sức khỏe bà mẹ - trẻ em, sinh sản	Thông tin sức khỏe sinh sản, sức khỏe bà mẹ - trẻ em của các đối tượng được quản lý: Thông tin khám thai, Thông tin lần sinh, Thông tin tình trạng trẻ sơ sinh, Thông tin sử dụng các biện pháp tránh thai, Thông tin phá thai, Thông tin khám phụ khoa và sàng lọc ung thư cổ tử cung.	Hệ thống thông tin lĩnh vực sức khỏe bà mẹ trẻ em/sức khỏe sinh sản.
11.	Bà mẹ, trẻ em	Thông tin trẻ em dưới 16 tuổi có hoàn cảnh đặc biệt	Thông tin trẻ em dưới 16 tuổi có hoàn cảnh đặc biệt và hình thức trợ giúp của trẻ em được quản lý tại cơ sở: Phân loại hoàn cảnh đặc biệt (mồ côi, bị bỏ rơi, khuyết tật, nhiễm HIV/AIDS, bị xâm hại...), hình thức trợ giúp	CSDL quản lý trẻ em
12.	Bảo trợ xã hội	Thông tin chăm sóc đối tượng trong cơ sở TGXH	Thông tin chuyên ngành về đối tượng đang được chăm sóc, nuôi dưỡng tại cơ sở trợ giúp xã hội: phân loại nhóm đối tượng bảo trợ xã hội, Hình thức quản lý đối tượng BTXH, Đặc điểm chuyên biệt theo từng nhóm đối tượng,	CSDL Cơ sở trợ giúp xã hội

STT	Lĩnh vực	Tên dữ liệu gốc	Mô tả dữ liệu	CSDL chuyên ngành tham chiếu
			hồ sơ chăm sóc đối tượng, hồ sơ tiếp nhận đối tượng, quyết định rời cơ sở	
13.	Bảo trợ xã hội	Thông tin trợ cấp của đối tượng trợ giúp xã hội	Thông tin chuyên ngành đối tượng hưởng chính sách trợ giúp xã hội sinh sống ngoài cộng đồng: Phân loại đối tượng, Thông tin hưởng trợ cấp, Thông tin chi trả trợ cấp	CSDL đối tượng trợ giúp xã hội
14.	Bảo trợ xã hội	Thông tin xác nhận mức độ khuyết tật	Thông tin xác nhận mức độ, đặc điểm khuyết tật của người khuyết tật: Thông tin Giấy xác nhận khuyết tật , Dạng tật và Mức độ khuyết tật, Khả năng lao động, Khả năng tự phục vụ, Thu nhập trung bình hàng tháng	CSDL Người khuyết tật
15.	Bảo trợ xã hội	Thông tin hoạt động của cơ sở trợ giúp xã hội	Thông tin định danh, tư cách pháp lý và năng lực cung ứng dịch vụ của cơ sở trợ giúp xã hội: Thông tin giám đốc trung tâm, Tên tổ chức tiếng Việt, Địa chỉ, Loại hình cơ sở, Trạng thái cấp phép, Số giấy phép hoạt động/Quyết định thành lập, Đối tượng phục vụ, Nhóm đối tượng tiếp nhận, Quy mô tổng số đối tượng/tổng số nhân viên/diện tích, Danh sách dịch vụ cung cấp	CSDL Cơ sở trợ giúp xã hội
16.	Dược và mỹ phẩm	Thông tin về thuốc, nguyên liệu làm thuốc	Thông tin về thuốc, nguyên liệu làm thuốc đã được cấp giấy đăng ký lưu hành tại Việt Nam: Tên thuốc, Số đăng ký lưu hành, Phân loại kê đơn/không kê đơn	CSDL về dược
17.	Dược và mỹ phẩm	Thông tin về đăng ký lưu hành, cấp phép nhập khẩu, xuất khẩu lĩnh vực dược	Thông tin về giấy phép đăng ký lưu hành, giấy phép nhập khẩu, xuất khẩu thuốc/nguyên liệu làm thuốc: Số giấy phép/Số đăng ký, Ngày cấp, Cơ quan cấp, Tên cơ sở, Tên thuốc/nguyên liệu làm thuốc	CSDL về dược
18.	Dược và mỹ phẩm	Thông tin về sản phẩm mỹ phẩm	Thông tin về sản phẩm mỹ phẩm đã được tiếp nhận Phiếu công bố: Tên sản phẩm, Phiếu công bố, Phân loại nhập khẩu/sản xuất trong nước	CSDL mỹ phẩm
19.	Dược và mỹ phẩm	Thông tin về giấy chứng nhận đủ điều kiện sản xuất mỹ phẩm	Thông tin về giấy chứng nhận đủ điều kiện sản xuất mỹ phẩm: Số giấy chứng nhận, Tên cơ sở sản xuất, Địa chỉ, Phạm vi sản xuất, Hiệu lực	CSDL mỹ phẩm

STT	Lĩnh vực	Tên dữ liệu gốc	Mô tả dữ liệu	CSDL chuyên ngành tham chiếu
20.	Dược và mỹ phẩm	Thông tin của cơ sở kinh doanh dược	Thông tin về cơ sở kinh doanh dược hoạt động trong nước: Loại hình kinh doanh dược, Giấy chứng nhận đủ điều kiện kinh doanh dược, Người chịu trách nhiệm chuyên môn, Loại hình cơ sở, Phạm vi kinh doanh, Quyết định cấp GCN đủ ĐKKD	CSDL về dược
21.	Dược và mỹ phẩm	Thông tin của cơ sở sản xuất mỹ phẩm	Thông tin định danh, địa chỉ và các chứng nhận điều kiện sản xuất của cơ sở sản xuất mỹ phẩm: Số giấy chứng nhận, Tên cơ sở sản xuất, Phạm vi sản xuất	CSDL mỹ phẩm
22.	Thiết bị y tế	Thông tin của tổ chức trong lĩnh vực thiết bị y tế	Thông tin về các cơ sở, tổ chức trong lĩnh vực thiết bị y tế: Thông tin định danh, Thông tin địa chỉ, Thông tin hoạt động, Thông tin cấp phép	CSDL về Thiết bị y tế
23.	Thiết bị y tế	Thông tin về thiết bị y tế	Thông tin về thiết bị y tế được cấp số lưu hành tại Việt Nam: Tên thiết bị y tế, Số lưu hành, Phân loại	CSDL về Thiết bị y tế
24.	Thiết bị y tế	Thông tin về số lưu hành thiết bị y tế	Thông tin về số lưu hành thiết bị y tế: Số lưu hành, Ngày cấp, Cơ quan cấp, Tên chủ sở hữu số lưu hành, Tên thiết bị y tế	CSDL về Thiết bị y tế
25.	An toàn thực phẩm	Thông tin của cơ sở trong lĩnh vực an toàn thực phẩm	Thông tin của các cơ sở sản xuất, kinh doanh, dịch vụ ăn uống thực phẩm: Phân loại cơ sở, Ngành quản lý, Mức độ rủi ro, Thông tin định danh và vai trò của các người đại diện cơ sở (pháp lý, kỹ thuật, chất lượng), Thông tin cấp phép	CSDL về an toàn thực phẩm
26.	An toàn thực phẩm	Thông tin của cơ sở kiểm nghiệm an toàn thực phẩm	Thông tin định danh và năng lực kiểm nghiệm được công nhận (VILAS/VIMCEL) của các cơ sở kiểm nghiệm ATTP được chỉ định: Giấy chứng nhận VILAS/VIMCEL, Lĩnh vực kiểm nghiệm được công nhận (vi sinh, hóa học, dư lượng...), Thông tin định danh, loại hình cơ sở kiểm nghiệm và danh sách các lĩnh vực kiểm nghiệm được công nhận của phòng kiểm nghiệm	CSDL về an toàn thực phẩm

STT	Lĩnh vực	Tên dữ liệu gốc	Mô tả dữ liệu	CSDL chuyên ngành tham chiếu
27.	An toàn thực phẩm	Thông tin về sản phẩm thuộc lĩnh vực an toàn thực phẩm	Thông tin phân loại và nguồn gốc của sản phẩm thực phẩm được công bố, lưu hành trên thị trường: Thông tin định danh, phân loại, mã GTIN và nguồn gốc xuất xứ của sản phẩm thực phẩm lưu hành trên thị trường	CSDL về an toàn thực phẩm
28.	An toàn thực phẩm	Thông tin Vụ ngộ độc thực phẩm	Thông tin về vụ ngộ độc thực phẩm gồm: tên, thời gian xảy ra, thời điểm xảy ra, số người mắc, số người nhập viện, số người tử vong, số mẫu xét nghiệm, tác nhân gây ngộ độc, nguyên nhân.	CSDL về an toàn thực phẩm
29.	An toàn thực phẩm	Thông tin Thanh tra, kiểm tra và xử phạt vi phạm ATTP	Thông tin thanh tra, kiểm tra và xử phạt vi phạm ATTP gồm: tên đợt kiểm tra, cơ sở được kiểm tra, đơn vị thực hiện kiểm tra, số quyết định kiểm tra, ngày bắt đầu, ngày kết thúc, số mẫu xét nghiệm, số mẫu đạt, không đạt, thông tin vi phạm, thông tin xử phạt.	CSDL về an toàn thực phẩm
30.	Quản lý viên chức ngành y, dược, dân số, công tác xã hội	Thông tin người làm công tác xã hội	Thông tin hồ sơ, năng lực chuyên môn và trạng thái hành nghề của cá nhân thực hiện hoạt động công tác xã hội chuyên nghiệp: Trình độ đào tạo, Ngành đào tạo, Nơi cấp/năm tốt nghiệp, Số giấy phép/chứng chỉ/thẻ hành nghề, Đơn vị cấp giấy phép/chứng chỉ/thẻ hành nghề, Quá trình đào tạo, Quá trình công tác	CSDL Người làm công tác xã hội
31.	Quản lý viên chức ngành y, dược, dân số, công tác xã hội	Thông tin cán bộ, công chức, viên chức ngành Y tế	Thông tin hồ sơ công tác của cán bộ, công chức, viên chức thuộc và trực thuộc Bộ Y tế: Cơ quan công tác, Chức vụ, Trình độ chuyên môn, Quá trình công tác	CSDL về nhân lực y tế
32.	Quản lý viên chức ngành y, dược, dân số, công tác xã hội	Thông tin người hành nghề khám bệnh, chữa bệnh	Thông tin chứng chỉ hành nghề/giấy phép hành nghề và phạm vi hành nghề của người hành nghề khám bệnh, chữa bệnh: Số chứng chỉ hành nghề/Số giấy phép hành nghề, Văn bằng chuyên môn, Phạm vi hành nghề	CSDL về khám, chữa bệnh

STT	Lĩnh vực	Tên dữ liệu gốc	Mô tả dữ liệu	CSDL chuyên ngành tham chiếu
33.	Quản lý viên chức ngành y, dược, dân số, công tác xã hội	Thông tin hành nghề dược	Thông tin về chứng chỉ hành nghề dược, kết quả đào tạo và cập nhật kiến thức chuyên môn của người hành nghề dược: Số chứng chỉ hành nghề dược, Phạm vi hoạt động chuyên môn, Kết quả đào tạo, cập nhật kiến thức chuyên môn	CSDL về dược
34.	Dân số	Thông tin dân số	Thông tin về hộ và nhân khẩu, cơ cấu dân số, quy mô dân số, nâng cao chất lượng dân số, tỷ số giới tính khi sinh, chăm sóc người cao tuổi tại cộng đồng.	CSDL chuyên ngành dân số

PHỤ LỤC II
DANH MỤC DỮ LIỆU CHỦ CHUYÊN NGÀNH DÙNG CHUNG NGÀNH Y TẾ[2]

(Ban hành kèm theo Quyết định số 3116 /QĐ-BYT ngày 07 /10 /2026 của Bộ trưởng Bộ Y tế)

STT	Lĩnh vực	Tên dữ liệu chủ	Mô tả dữ liệu	CSDL chuyên ngành tham chiếu	CSDL quốc gia, ngoại ngành tham chiếu
1.	Phòng bệnh	Đối tượng nhiễm/điều trị HIV/AIDS	Thông tin định danh và nơi cư trú của người bệnh/đối tượng được quản lý trong Hệ thống thông tin lĩnh vực HIV/AIDS + Tham chiếu quốc gia: Số định danh cá nhân, Mã thẻ BHYT, Họ và tên, Ngày tháng năm sinh, Mã dân tộc, Mã tỉnh/mã xã nơi cư trú + Dữ liệu chuyên ngành: Ngày khẳng định HIV, Nơi khẳng định HIV, Cơ sở điều trị ARV lần đầu	CSDL lĩnh vực dự phòng, HIV, AIDS	CSDL quốc gia về dân cư
2.	Phòng bệnh	Đối tượng tiêm chủng	Thông tin định danh, hộ tịch và nơi cư trú của cá nhân là đối tượng tiêm chủng (theo Nghị định 104/2016/NĐ-CP quy định về hoạt động tiêm chủng). + Tham chiếu quốc gia: Số định danh cá nhân, Họ và tên, Ngày tháng năm sinh, Giới tính, Địa chỉ nơi sinh/thường trú/nơi ở hiện tại, Tình trạng đối tượng, Thông tin bố/mẹ/người bảo hộ + Dữ liệu chuyên ngành: nhóm đối tượng, tình trạng quản lý, lịch/mũi tiêm	Hệ thống quản lý thông tin tiêm chủng quốc gia	CSDL quốc gia về dân cư

[2] Tại mục IV.3.c) của Quyết định 2439/QĐ-TTg, mô hình đặc tả các lớp dữ liệu đã nêu rõ Dữ liệu dùng chung của Khối cơ quan - Bộ ngành - Địa phương gồm dữ liệu gốc và dữ liệu thứ cấp. Trong đó, dữ liệu gốc bao gồm (1) siêu dữ liệu, (2) dữ liệu danh mục, (3) dữ liệu chủ, (4) dữ liệu giao dịch; dữ liệu thứ cấp bao gồm (5) dữ liệu tổng hợp, (6) dữ liệu mở. Do đó dữ liệu dùng chung là khái niệm bao chùm dữ liệu gốc, dữ liệu chủ.

STT	Lĩnh vực	Tên dữ liệu chủ	Mô tả dữ liệu	CSDL chuyên ngành tham chiếu	CSDL quốc gia, ngoại ngành tham chiếu
3.	Phòng bệnh	Cơ quan, tổ chức/cơ sở thực hiện hoạt động phòng bệnh	+ Tham chiếu quốc gia: Mã định danh tổ chức + Dữ liệu chuyên ngành: tên; loại đơn vị; địa bàn; trạng thái hoạt động; phạm vi hoạt động phòng bệnh; các giấy phép/chứng nhận chuyên ngành khi có	Các CSDL/HTTT chuyên ngành Phòng bệnh	CSDL định danh điện tử tổ chức
4.	Phòng bệnh	Nhân lực thực hiện hoạt động phòng bệnh	+ Tham chiếu quốc gia: Số định danh cá nhân, + Dữ liệu chuyên ngành: Mã nhân lực; đơn vị; vai trò; phạm vi chuyên môn; chứng chỉ/đào tạo cần thiết theo nghiệp vụ; trạng thái.	Dữ liệu chủ nhân lực y tế; HTTT chuyên ngành chỉ lưu vai trò/phân quyền nghiệp vụ.	CSDL quốc gia về dân cư
5.	Phòng bệnh	Hóa chất, chế phẩm diệt côn trùng, diệt khuẩn dùng trong gia dụng và y tế	+ Dữ liệu chuyên ngành: Mã sản phẩm; tên; loại; hoạt chất/nồng độ; tổ chức chịu trách nhiệm; số đăng ký/lưu hành hoặc kết quả TTHC; hiệu lực/trạng thái.	CSDL/phần mềm quản lý hóa chất, chế phẩm chuyên ngành	
6.	Khám bệnh, chữa bệnh và phục hồi chức năng	Cơ sở khám bệnh, chữa bệnh	Thông tin định danh, pháp lý, phân loại và phạm vi hoạt động chuyên môn của cơ sở khám bệnh, chữa bệnh. + Tham chiếu quốc gia: Mã định danh cơ sở khám bệnh, chữa bệnh, Tên đơn vị, Địa chỉ, Mã cơ sở + Dữ liệu chuyên ngành: Cấp đơn vị, Loại hình cơ sở, Cấp chuyên môn, Hình thức tổ chức, Phạm vi hoạt động chuyên môn, Giấy phép hoạt động	CSDL về khám, chữa bệnh	CSDL quốc gia về bảo hiểm
7.	Bà mẹ, Trẻ em	Đối tượng quản lý sức khỏe bà mẹ - trẻ em, sức	Thông tin định danh, hành chính cơ bản của phụ nữ/bà mẹ và trẻ em (bao gồm trẻ sơ sinh, trẻ bị bỏ rơi tại cơ sở khám chữa bệnh) được quản lý sức khỏe sinh sản, sức khỏe bà mẹ - trẻ em tại các cơ sở khám bệnh, chữa bệnh.	Hệ thống thông tin lĩnh vực sức khỏe bà mẹ trẻ em/sức khỏe sinh sản	CSDL quốc gia về dân cư

STT	Lĩnh vực	Tên dữ liệu chủ	Mô tả dữ liệu	CSDL chuyên ngành tham chiếu	CSDL quốc gia, ngoại ngành tham chiếu
		khỏe sinh sản	+ Tham chiếu quốc gia: Số định danh cá nhân, Họ và tên, Ngày tháng năm sinh, Giới tính, Mã dân tộc, Nơi cư trú, Nghề nghiệp, Mã thẻ BHYT + Dữ liệu chuyên ngành: Cơ sở cung cấp dịch vụ, người cung cấp dịch vụ chăm sóc sức khỏe bà mẹ - trẻ em, sức khỏe sinh sản.		
8.	Bà mẹ, Trẻ em	Đối tượng Trẻ em	Thông tin định danh, nơi cư trú, phân loại hoàn cảnh và thông tin cha/mẹ/người nuôi dưỡng của trẻ em được quản lý tại cơ sở. + Tham chiếu quốc gia: - Của trẻ em: Số định danh, Họ và tên, Giới tính, Ngày tháng năm sinh, Mã dân tộc, Quốc tịch - Của cha/mẹ/người nuôi dưỡng: Số định danh cá nhân người nuôi dưỡng, Họ tên mẹ, Họ tên cha, Họ tên người nuôi dưỡng + Dữ liệu chuyên ngành: Phân loại hoàn cảnh đặc biệt (mồ côi, bị bỏ rơi, khuyết tật, nhiễm HIV/AIDS, bị xâm hại...) - của trẻ em	CSDL quản lý trẻ em	CSDL quốc gia về dân cư
9.	Bảo trợ xã hội	Đối tượng trợ giúp xã hội được nuôi dưỡng trong cơ sở TGXH	Thông tin định danh đối tượng đang được chăm sóc, nuôi dưỡng tại cơ sở trợ giúp xã hội. + Tham chiếu quốc gia: Thông tin định danh, Họ và tên, Ngày tháng năm sinh, Giới tính, Dân tộc, Tôn giáo, Địa chỉ thường trú/nơi ở hiện tại, Có thẻ BHYT/Số thẻ BHYT, Thông tin về gia đình/người giám hộ. + Dữ liệu chuyên ngành: Phân loại nhóm đối tượng bảo trợ xã hội, Hình thức quản lý đối tượng BTXH, Đặc điểm chuyên biệt theo từng nhóm đối tượng.	CSDL Cơ sở trợ giúp xã hội	CSDL quốc gia về dân cư

STT	Lĩnh vực	Tên dữ liệu chủ	Mô tả dữ liệu	CSDL chuyên ngành tham chiếu	CSDL quốc gia, ngoại ngành tham chiếu
10.	Bảo trợ xã hội	Đối tượng hưởng chính sách ngoài cộng đồng	Thông tin định danh đối tượng hưởng chính sách trợ giúp xã hội sinh sống ngoài cộng đồng: + Tham chiếu quốc gia: Số định danh, Họ tên, Giới tính, Dân tộc, Ngày sinh, Địa chỉ, thẻ BHYT + Dữ liệu chuyên ngành: Phân loại đối tượng, Thông tin mức hưởng trợ cấp	CSDL đối tượng trợ giúp xã hội	CSDL quốc gia về dân cư
11.	Bảo trợ xã hội	Người khuyết tật	Thông tin hành chính, định danh, nhân thân, đặc điểm khuyết tật (dạng tật, mức độ khuyết tật) và người giám hộ/đại diện hợp pháp của người khuyết tật. + Tham chiếu quốc gia: Số định danh cá nhân, Họ và tên, Giới tính, Ngày tháng năm sinh, Dân tộc, Tôn giáo, Địa chỉ thường trú và nơi ở hiện tại, Mã nghề, Mã thẻ BHYT + Dữ liệu chuyên ngành: Thông tin Giấy xác nhận khuyết tật (số/ngày cấp/nơi cấp/ngày hết hạn), Dạng tật và Mức độ khuyết tật, Khả năng lao động, Khả năng tự phục vụ, Thu nhập trung bình hàng tháng, Thuộc diện hộ nghèo, Thông tin người giám hộ/đại diện hợp pháp	CSDL Người khuyết tật	CSDL quốc gia về dân cư; CSDL quốc gia về Bảo hiểm
12.	Bảo trợ xã hội	Cơ sở trợ giúp xã hội	Thông tin định danh, tư cách pháp lý và năng lực cung ứng dịch vụ của cơ sở trợ giúp xã hội, cùng thông tin giám đốc trung tâm. + Tham chiếu quốc gia: Không có + Dữ liệu chuyên ngành: Thông tin giám đốc trung tâm, Tên tổ chức tiếng Việt, Địa chỉ, Loại hình cơ sở, Trạng thái cấp phép, Số giấy phép hoạt động/Quyết định thành lập, Đối tượng phục vụ, Nhóm đối tượng tiếp nhận, Quy mô tổng số đối tượng/tổng số nhân viên/diện tích, Danh sách dịch vụ cung cấp	CSDL Cơ sở trợ giúp xã hội	CSDL định danh tổ chức

STT	Lĩnh vực	Tên dữ liệu chủ	Mô tả dữ liệu	CSDL chuyên ngành tham chiếu	CSDL quốc gia, ngoại ngành tham chiếu
13.	Dược và mỹ phẩm	Cơ sở sản xuất thuốc đạt GMP nước ngoài	Thông tin về cơ sở sản xuất thuốc ở nước ngoài được chứng nhận đạt tiêu chuẩn Thực hành tốt sản xuất thuốc (GMP). + Tham chiếu quốc gia: Không + Dữ liệu chuyên ngành: Tên/địa chỉ cơ sở sản xuất, Tiêu chuẩn GMP áp dụng, Tình trạng hiệu lực chứng nhận	CSDL về dược	Không có
14.	Dược và mỹ phẩm	Cơ sở sản xuất mỹ phẩm	Thông tin định danh, địa chỉ và các chứng nhận điều kiện sản xuất của cơ sở sản xuất mỹ phẩm trong nước. + Tham chiếu quốc gia: Tên cơ sở sản xuất, Địa chỉ cơ sở sản xuất + Dữ liệu chuyên ngành: Số Giấy chứng nhận đủ điều kiện sản xuất mỹ phẩm, Số Giấy chứng nhận CGMP-ASEAN, Phạm vi sản xuất	CSDL mỹ phẩm	CSDL quốc gia về đăng ký doanh nghiệp
15.	Dược và mỹ phẩm	Thuốc, nguyên liệu làm thuốc	Thông tin về thuốc, nguyên liệu làm thuốc đã được cấp giấy đăng ký lưu hành (ĐKLH) tại Việt Nam. + Tham chiếu quốc gia: Tên/địa chỉ cơ sở đăng ký, Tên/địa chỉ cơ sở sản xuất + Dữ liệu chuyên ngành: Tên thuốc, Số đăng ký lưu hành, Phân loại kê đơn/không kê đơn	CSDL về dược	CSDL quốc gia về đăng ký doanh nghiệp
16.	Dược và mỹ phẩm	Sản phẩm mỹ phẩm đã công bố	Thông tin về sản phẩm mỹ phẩm đã được tiếp nhận Phiếu công bố sản phẩm mỹ phẩm (nhập khẩu hoặc sản xuất trong nước). + Tham chiếu quốc gia: Tên cơ sở sản xuất, Địa chỉ cơ sở sản xuất, Tên cơ sở công bố, Địa chỉ cơ sở công bố + Dữ liệu chuyên ngành: Tên sản phẩm, Số tiếp nhận Phiếu công bố, Phân loại nhập khẩu/sản xuất trong nước	CSDL mỹ phẩm	CSDL quốc gia về đăng ký doanh nghiệp
17.	Dược và mỹ phẩm	Cơ sở kinh doanh dược trong nước	Thông tin về cơ sở kinh doanh dược hoạt động trong nước (theo Nghị định 102/2025/NĐ-CP). + Tham chiếu quốc gia: Tên/địa chỉ cơ sở, Họ tên người chịu	CSDL về dược	CSDL quốc gia về đăng ký doanh nghiệp;

STT	Lĩnh vực	Tên dữ liệu chủ	Mô tả dữ liệu	CSDL chuyên ngành tham chiếu	CSDL quốc gia, ngoại ngành tham chiếu
			trách nhiệm chuyên môn về dược + Dữ liệu chuyên ngành: Loại hình kinh doanh dược, Giấy chứng nhận đủ điều kiện kinh doanh dược, Họ tên và chứng chỉ hành nghề dược của Người phụ trách bảo đảm chất lượng, Chứng nhận chuyên biệt theo loại hình (GSP đối với XNK/bảo quản, GMP đối với sản xuất trong nước, GLP đối với kiểm nghiệm/thử tương đương sinh học)		CSDL quốc gia về dân cư
18.	Thiết bị y tế	Tổ chức, pháp nhân hoạt động trong lĩnh vực TBYT	Thông tin định danh và địa chỉ trụ sở của tổ chức, pháp nhân được thiết bị y tế tham chiếu đến với vai trò chủ sở hữu và/hoặc cơ sở sản xuất. + Tham chiếu quốc gia: Mã số thuế, Tên tổ chức, Địa chỉ trụ sở + Dữ liệu chuyên ngành: Loại đơn vị (nhập khẩu, sản xuất, lưu hành,...)	CSDL về Thiết bị y tế	CSDL quốc gia về đăng ký doanh nghiệp
19.	Thiết bị y tế	Thiết bị y tế	Thông tin về thiết bị y tế được cấp số lưu hành tại Việt Nam. + Tham chiếu quốc gia: Tên/địa chỉ chủ sở hữu, cơ sở sản xuất + Dữ liệu chuyên ngành: Tên thiết bị y tế, Số lưu hành, Phân loại”	CSDL về Thiết bị y tế	CSDL quốc gia về đăng ký doanh nghiệp; CSDL quốc gia về dân cư
20.	An toàn thực phẩm	Cơ sở sản xuất thực phẩm nước ngoài	Thông tin định danh và tình trạng cấp phép nhập khẩu của các cơ sở sản xuất thực phẩm ở nước ngoài có sản phẩm nhập khẩu vào Việt Nam. + Tham chiếu quốc gia: Mã quốc gia + Dữ liệu chuyên ngành: Tên cơ sở, Địa chỉ, Người đại diện, Thông tin liên hệ, Mã quốc gia, Mã số thuế nước ngoài	CSDL về an toàn thực phẩm	CSDL tổng hợp quốc gia
21.	An toàn thực phẩm	Cơ sở sản xuất, kinh doanh thực	Thông tin định danh, tư cách pháp lý, mức độ rủi ro và người đại diện (pháp lý/kỹ thuật/chất lượng) của các cơ sở sản xuất, kinh doanh, dịch vụ ăn uống thực phẩm trong nước.	CSDL về an toàn thực phẩm	CSDL quốc gia về dân cư; CSDL quốc gia

STT	Lĩnh vực	Tên dữ liệu chủ	Mô tả dữ liệu	CSDL chuyên ngành tham chiếu	CSDL quốc gia, ngoại ngành tham chiếu
		phẩm trong nước	+ Tham chiếu quốc gia: - Của cơ sở: Mã định danh pháp nhân, Mã số thuế, Tên cơ sở, Địa chỉ - Của người đại diện: Số định danh cá nhân + Dữ liệu chuyên ngành: Phân loại cơ sở, Ngành quản lý (Y tế/Nông nghiệp và Môi trường/Công Thương), Mức độ rủi ro, Loại đại diện (pháp lý/kỹ thuật/chất lượng - của người đại diện)		về đăng ký doanh nghiệp
22.	An toàn thực phẩm	Cơ sở kiểm nghiệm	Thông tin định danh và năng lực kiểm nghiệm được công nhận (VILAS/VIMCEL) của các cơ sở kiểm nghiệm ATTP được chỉ định. + Tham chiếu quốc gia: Giấy chứng nhận VILAS/VIMCEL + Dữ liệu chuyên ngành: Lĩnh vực kiểm nghiệm được công nhận (vi sinh, hóa học, dư lượng...)	CSDL về an toàn thực phẩm	CSDL về đo lường, thử nghiệm và công nhận năng lực
23.	An toàn thực phẩm	Sản phẩm thực phẩm	Thông tin định danh, phân loại và nguồn gốc của sản phẩm thực phẩm được công bố, lưu hành trên thị trường. + Tham chiếu quốc gia: Nước sản xuất, Mã HS code + Dữ liệu chuyên ngành: Tên sản phẩm (tiếng Việt/tiếng Anh), Mã GTIN, Nhóm sản phẩm, Quy chuẩn áp dụng	CSDL về an toàn thực phẩm	CSDL tổng hợp quốc gia, CSDL hải quan
24.	An toàn thực phẩm	Lô hàng thực phẩm	Thông tin về lô hàng thực phẩm + Tham chiếu quốc gia: Mã định danh pháp nhân, Mã số thuế, Tên cơ sở sản xuất + Dữ liệu chuyên ngành: Mã lô hàng, số lô của nhà sản xuất, số lượng ban đầu, tồn kho hiện tại, trạng thái lô hàng	CSDL về an toàn thực phẩm	CSDL quốc gia về đăng ký doanh nghiệp
25.	An toàn thực phẩm	Người đại diện cơ sở	Thông tin về người đại diện cơ sở + Tham chiếu quốc gia: Họ và tên, Ngày sinh, Giới tính, Số định danh cá nhân	CSDL về an toàn thực phẩm	CSDL quốc gia về dân cư

STT	Lĩnh vực	Tên dữ liệu chủ	Mô tả dữ liệu	CSDL chuyên ngành tham chiếu	CSDL quốc gia, ngoại ngành tham chiếu
			+ Dữ liệu chuyên ngành: Cơ sở đại diện, Ngày bắt đầu vai trò, Ngày kết thúc vai trò		
26.	Quản lý viên chức ngành y, dược, dân số, công tác xã hội	Người làm công tác xã hội	Thông tin định danh, đặc điểm năng lực chuyên môn và trạng thái hành nghề của cá nhân thực hiện hoạt động công tác xã hội chuyên nghiệp. + Tham chiếu quốc gia: Số định danh cá nhân, Họ và tên, Ngày sinh, Giới tính, Dân tộc, Tôn giáo, Địa chỉ thường trú và nơi ở hiện tại, Quốc tịch, Trạng thái, Thông tin giấy tờ định danh cá nhân (loại/số/ngày cấp/nơi cấp) + Dữ liệu chuyên ngành: Trình độ đào tạo, Ngành đào tạo, Nơi cấp/năm tốt nghiệp, Số giấy phép/chứng chỉ/thẻ hành nghề, Đơn vị cấp giấy phép/chứng chỉ/thẻ hành nghề	CSDL người làm công tác xã hội	CSDL quốc gia về dân cư
27.	Quản lý viên chức ngành y, dược, dân số, công tác xã hội	Cán bộ, công chức, viên chức	Thông tin định danh, nhân thân, vị trí công tác hiện tại và người có quan hệ gia đình (cha, mẹ, vợ/chồng, con...) của cán bộ, công chức, viên chức thuộc và trực thuộc Bộ Y tế. + Tham chiếu quốc gia: - Của cán bộ, công chức, viên chức: Số CCCD, Họ và tên khai sinh, Giới tính, Ngày sinh, Dân tộc, Tôn giáo, Quê quán, Nơi ở hiện nay, Chức vụ hiện tại/kiêm nhiệm - Của người có quan hệ gia đình: Họ và tên, Năm sinh, Mối quan hệ với CBCCVC + Dữ liệu chuyên ngành: Đơn vị sử dụng, Số hiệu CBCCVC - của cán bộ, công chức, viên chức	CSDL về nhân lực y tế	CSDL quốc gia về dân cư, CSDL quốc gia về cán bộ công chức, viên chức
28.	Quản lý viên chức ngành y,	Người hành nghề khám	Thông tin định danh, chứng chỉ hành nghề/giấy phép hành nghề và phạm vi hành nghề của người hành nghề khám bệnh, chữa bệnh (theo Quyết định 450/QĐ-KCB).	CSDL về khám, chữa bệnh	CSDL quốc gia về dân cư

STT	Lĩnh vực	Tên dữ liệu chủ	Mô tả dữ liệu	CSDL chuyên ngành tham chiếu	CSDL quốc gia, ngoại ngành tham chiếu
	dược, dân số, công tác xã hội	bệnh, chữa bệnh	+ Tham chiếu quốc gia: Họ và tên, Ngày sinh, Giới tính, Số định danh cá nhân, Địa chỉ. + Dữ liệu chuyên ngành: Số chứng chỉ hành nghề/Số giấy phép hành nghề, Văn bằng chuyên môn, Phạm vi hành nghề		
29.	Quản lý viên chức ngành y, dược, dân số, công tác xã hội	Người hành nghề dược	Thông tin về chứng chỉ hành nghề dược, kết quả đào tạo và cập nhật kiến thức chuyên môn của người hành nghề dược. + Tham chiếu quốc gia: Họ và tên, Ngày sinh, Giới tính, Số định danh cá nhân, Địa chỉ + Dữ liệu chuyên ngành: Số chứng chỉ hành nghề dược, Phạm vi hoạt động chuyên môn, Kết quả đào tạo, cập nhật kiến thức chuyên môn	CSDL về dược	CSDL quốc gia về dân cư
30.	Dân số	Hộ nhân khẩu	Thông tin về hộ nhân khẩu: + Tham chiếu quốc gia: Mã định danh, họ tên, giới tính, ngày sinh + Dữ liệu chuyên ngành: Thông tin nhân khẩu	CSDL về dân số	CSDL quốc gia về dân cư